TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ T** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 04/2018/QĐST-DS	*T, ngày 05 tháng 02 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Biên bản hòa giải thành ngày 26/01/2018 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 135/2015/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2015 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hòa giải thành ngày 26/01/2018 về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận của các đương sự không trái pháp luật, không trái với đạo đức xã hội.

Đã hết 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1939; địa chỉ: Số 73, Khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1968; địa chỉ thường trú: B21, Đường D4, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: A24-02, Chung cư H, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 26/01/2018).

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Nhất Đ, sinh năm 1972;

2. Bà Bồ Thị Thanh H, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: Số 38/2, ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 73, Khu phố 3, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

2. Ông Bồ Văn Q, sinh năm 1946; địa chỉ: Số 58, Tổ 1, Khu phố 1, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương;

3. Bà Hồ Ngọc M, sinh năm 1950; địa chỉ: Số 58, Tổ 1, Khu phố 1, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương;

4. Uỷ ban nhân dân thị xã T; địa chỉ: Tổ 1, Khu phố 2, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Hồng T, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã T (Văn bản ủy quyền ngày 10/11/2015);

5. Văn phòng Công chứng Trần Thị Thanh M (trước đây là Văn phòng Công chứng B); địa chỉ: Số 24/11, Đường ĐT 743, khu phố B, phường B, thị xã T, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Mỹ Th, sinh năm 1985; địa chỉ: Số 42/14, khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương;

6. Công ty TNHH MTV V; địa chỉ: Số 09, đường P, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1986; chức vụ: Nhân viên văn phòng Công ty TNHH MTV V; địa chỉ: B16, Khu phố 5, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền ngày 25/12/2017).

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Nhất Đ và bà Bồ Thị Thanh H với Công ty TNHH MTV V đã được Văn phòng công chứng B công chứng số 1139, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/3/2014.

2.2. Về xử lý hậu quả: Ông Nguyễn Nhất Đ và bà Bồ Thị Thanh H có nghĩa vụ trả lại cho Công ty TNHH MTV V số tiền 1.500.000.000 đồng (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*).

3.3. Ông Nguyễn Nhất Đ và bà Bồ Thị Thanh H được quyền sử dụng diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 2.537,7m^2 (Gồm có 200m^2 đất ở và 2337,7m^2 đất trồng cây lâu năm, trong đó có 282,5m^2 đất cây lâu năm thuộc hành lang an toàn đường bộ) thuộc thửa số 931, tờ bản 52 tọa lạc tại Khu phố 1, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương đã được Uỷ ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP705414, số vào sổ H04430, ngày 11/11/2009 cho ông Nguyễn Nhất Đ và bà Bồ Thị Thanh H ngày 11/11/2009. Diện tích đất 2.537,7m^2 có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp Đường ĐT747, kích thước 30,59m;

+ Phía Tây giáp mương thoát nước, kích thước 28m;

+ Phía Nam giáp thửa số 116, tờ bản đồ 52 đứng tên bà Từ Mỹ Y, kích thước 73,58m;

+ Phía Bắc giáp các thửa số 133, 134 và 962, tờ bản đồ 52 đứng tên bà Bồ Thị Ng và thửa số 124 đứng tên bà Nguyễn Thị Mỹ H, kích thước 98,74m.

(Có bản vẽ kèm theo)

- Ông Nguyễn Nhất Đ và bà Bồ Thị Thanh H có quyền và nghĩa vụ kê khai, đăng ký xin điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

2.4. Ông Nguyễn Nhất Đ và bà Bồ Thị Thanh H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Tr số tiền 1.500.000.000 đồng (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án.

2.5. Về chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn Tr phải nộp số tiền 3.500.000 đồng (*Ba triệu năm trăm nghìn đồng*), khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp 3.500.000 đồng (*Ba triệu năm trăm nghìn đồng*), ông Nguyễn Văn Tr không phải nộp thêm.

2.6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Nguyễn Văn Tr phải nộp số tiền 14.250.000 đồng (*Mười bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn Tr là người cao tuổi và có cha là liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ. Căn cứ vào Điểm đ Khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông Nguyễn Văn Tr được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Văn Tr số tiền 11.250.000 đồng (*Mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0011611 ngày 02/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T.

+ Ông Nguyễn Nhất Đ và bà Bồ Thị Thanh H phải liên đới nộp số tiền 14.550.000 đồng (*Mười bốn triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được này thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương (01);
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã T (01);
- Chi cục THADS thị xã T (01);
- Đương sự (10);
- Lưu: VT, HS (02).

Bùi Thị Hiền